

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| LÝ THUYẾT CHUNG | 2 |
| TỔNG QUAN TIẾNG ANH | 3 |
| 1. Mệnh đề và phân loại câu..... | 3 |
| 2. Tổng quan tiếng Anh..... | 8 |
| MỆNH ĐỀ | 9 |
| Chương 1: Mệnh đề tính ngữ (Mệnh đề quan hệ) | 9 |
| I. Đại từ quan hệ: Who, whom, whose, which, that | 9 |
| II. Trạng từ quan hệ: where, when, why | 12 |
| III. Phân loại mệnh đề quan hệ: | 12 |
| Chương 2: Mệnh đề trạng ngữ | 15 |
| I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ..... | 15 |
| II. Giản lược mệnh đề trạng ngữ..... | 20 |
| Chương 3: Mệnh đề danh ngữ | 22 |
| I. Cách dùng mệnh đề danh ngữ | 22 |
| II. Subn của DCn | 22 |
| III. Mệnh đề danh ngữ giản lược..... | 25 |
| BÀI TẬP ÁP DỤNG | 27 |
| 1. BÀI TẬP TỪ LOẠI | 28 |
| 1.1. Bảng phân biệt từ loại theo đuôi (hậu tố) | 28 |
| 1.2. Bài tập áp dụng từ loại: N, Adj, V, Adv | 29 |
| 1.3. Bài tập Danh động từ, Động tính từ | 32 |
| 1.4. Bài tập tổng hợp Part 5, 6 (phần 1) | 36 |
| 1.5. Bài tập tổng hợp Part 5, 6 (phần 2) | 38 |
| 2. BÀI TẬP MỆNH ĐỀ | 40 |
| 2.1. MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ | 40 |
| 2.2. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ | 43 |
| 2.3. MỆNH ĐỀ DANH NGỮ | 45 |
| 3. BÀI TẬP ĐẠI TỪ – PRONOUN | 47 |
| 4. BÀI TẬP ĐỘNG TỪ | 51 |
| 5. BÀI TẬP GIỚI TỪ | 53 |
| 6. BÀI TẬP GIỚI TỪ (PREP) & LIÊN TỪ (SUB) | 59 |
| ĐÁP ÁN | 62 |
| BỘ ĐỀ LUYỆN THI THỰC CHIẾN PART 5,6,7 | 65 |
| TEST 01..... | 66 |
| TEST 02..... | 94 |
| TEST 03..... | 122 |
| TEST 04..... | 150 |
| TEST 05..... | 178 |

PHẦN I

LÝ THUYẾT CHUNG

TỔNG QUAN TIẾNG ANH

Word → Phrase → Clause → Sentence → Paragraph → Essay

1. Mệnh đề và phân loại câu

1.1. Mệnh đề là 1 cụm S+V+ (O). Mệnh đề được chia làm 2 loại:

- **Mệnh đề độc lập (IC – Independent Clause):** là 1 cụm S + V + (O) - và diễn đạt 1 ý hoàn chỉnh
I read books every day.
- **Mệnh đề phụ thuộc (DC – Dependent Clause):** là 1 cụm Sub + S+ V + (O) – diễn đạt 1 ý chưa hoàn chỉnh
because I read books every day

1.2. Phân loại câu

Câu thành lập từ nhiều mệnh đề, mệnh đề có 2 loại là IC và DC, nên từ 2 loại này ta kết hợp được 4 loại câu sau:

- ✓ **Câu đơn (Simple sentence):** Chỉ có 1 mệnh đề độc lập (IC), nghĩa là có 1 cụm chủ ngữ và 1 động từ.
I go to school every day.
He runs fast.
I will love a beautiful girl.
 - ✓ **Câu ghép (Compound Sentence):** Là câu được kết hợp bởi hai hay nhiều mệnh đề độc lập (IC) được kết nối với nhau bằng liên từ (coordinator như for, and, nor, but, or, yet, so) hoặc bằng một dấu chấm phẩy đi với trạng từ nối (conjunctive adverbs như: “; however”...)
- Có 3 loại câu ghép như sau:**
- ✓ Loại 1: **IC, coordinator IC.**
 - ✓ Loại 2: **IC; conjunctive adverbs, IC.**
 - ✓ Loại 3: **IC; IC. (=IC, and IC.)**
- *Ví dụ câu ghép và cách ghép theo bảng dưới.*

❖ Loại 1: IC, coordinator IC.

| Coordinator (FAN BOYS) | Examples |
|--|---|
| For (vì, bởi vì) | <p>I go to class, for I want to learn English.</p> <p>They don't go to the movie theater, for it rains heavily.</p> <p>Women live longer than men, for they take care of their health better.</p> <p>(Mệnh đề 2 đưa lý do cho mệnh đề 1)</p> |
| And (và) | <p>Women follow more healthful diets, and they go to doctor more often.</p> <p>I shall go there, and you should stay here.</p> <p>(2 mệnh đề có nghĩa tương đồng)</p> |
| Nor (và không) | <p>The fax machine is not working, nor is the telephone.</p> <p>Women don't smoke as much as men, nor do they drink as much alcohol.</p> <p>(Nor=and not = và không, nối 2 mệnh đề mang nghĩa phủ định. Chú ý khi dùng nor xuất hiện hiện tượng đảo ngữ.)</p> |
| But = yet (Nhưng, tuy nhiên) | <p>My desk is usually cluttered with papers, but my co-worker's desk is always neat and clean.</p> <p>I like reading novels, but my girlfriend likes reading comics.</p> <p>Men may exercise harder, but they may not exercise as regularly as women.</p> <p>(2 mệnh đề tương phản về ý nghĩa)</p> |
| Or (Hoặc) | <p>Both men and women should limit the amount of fat in their diets, or they risk getting heart disease.</p> <p>You should turn the heat down, or your cake will burn.</p> <p>(2 mệnh đề diễn đạt khả năng có thể xảy ra hoặc A hoặc B)</p> |

| | |
|---------------------------------------|---|
| Yet= but (Nhưng, tuy nhiên) | Women used to be known as the “weaker sex”, yet in some ways, they are stronger than men. (Dùng tương tự but , 2 mệnh đề tương phản về ý nghĩa) |
| So (do đó) | The brakes on your bicycle are not working very well, so you had better be careful. We ran out of copier paper, so we had to borrow some from another department. We missed the bus, so we go to class late. Men are less cautious than women, so more men die in accidents. (Mệnh đề 2 là kết quả của mệnh đề 1) |

❖ Loại 2: IC; conjunctive adverbs, IC

| Conjunctive adverbs | Examples |
|---|--|
| also besides furthermore in addition moreover (và, ngoài ra, hơn nữa, bên cạnh đó, thêm vào đó) | Community colleges offer preparation for many jobs; also , they prepare students to transfer to a university. ; besides , ; furthermore , ; in addition , ; moreover , |
| however nevertheless nonetheless still (tuy nhiên) | The cost of attending a community college is low; however , many students need financial aid. Many community colleges do not have dormitories; however , they provide housing referral services. ; nevertheless , ; nonetheless , ; still , |
| In contrast On the other hand (trái lại, mặt khác) | Most community colleges do not have dormitories; in contrast , most four-year colleges do. ; on the other hand , |

| | |
|---|--|
| <p>accordingly consequently hence therefore thus as a result as a consequence (do đó, kết quả là)</p> | <p>Native and nonnative English speakers have different needs; as a result, most schools provide separate English classes for each group.</p> <p style="text-align: right;">; consequently, ; therefore, ; thus,</p> |
| <p>Meanwhile (trong khi đó) Afterward (sau đó)</p> | <p>Police kept people away from the scene of the accident; meanwhile, ambulance workers tried to pull victims out of the wreck.</p> <p>The workers put five injured people into an ambulance; afterward, they found another victim.</p> <p style="text-align: right;">; then, ; subsequently,</p> |
| <p>For example For in stance (ví dụ)</p> | <p>Color can have different meanings; for example, white is the color of weddings in some cultures and of funerals in others.</p> <p style="text-align: right;">; for in stance,</p> |
| <p>Similarly Likewise (tương tự như vậy)</p> | <p>Ha Noi has sunshine and friendly people; similarly, Da Nang's weather is sunny, and its people are hospitable.</p> <p style="text-align: right;">; likewise,</p> |
| <p>Instead (thay vào đó) Rather (đúng ra là)</p> | <p>The medicine did not make him feel better; instead, it made him feel worse.</p> <p style="text-align: right;">; rather,</p> |
| <p>Alternatively (hoặc là) Otherwise (nếu không)</p> | <p>You can live in a dorm on campus; alternatively, you can rent a room with a family off campus.</p> <p>Students must take final exams; otherwise, they will receive a grade of Incomplete.</p> |
| <p>In other words (nói cách khác)</p> | <p>Some cultures are matriarchal; in other words, the mothers are head of the family.</p> |
| <p>Indeed (thực sự) In fact (thực tế)</p> | <p>Mangoes are a very common fruit; indeed, people eat more mangoes than other fruit in the world.</p> <p style="text-align: right;">; in fact,</p> |

❖ **Loại 3: IC; IC. (=IC, and IC.)**

I shall go there; you should stay here.

= I shall go there, and you should stay here.

- ✓ **Câu phức (Complex Sentence):** là câu kết hợp của một mệnh đề độc lập (IC) và một hay nhiều mệnh đề phụ (DC)

Có 3 loại mệnh đề phụ: Mệnh đề trạng ngữ (DCadv); Mệnh đề tính ngữ (DCadj); Mệnh đề danh ngữ (DCn)

I love you because you are very kind. (IC + DCadv)

I will love the girl who looks beautiful. (IC+DCadj)

I know what you did. (IC + DCn)

- ✓ **Câu phức ghép (Compound – complex sentence):** là câu kết hợp của hai hay nhiều mệnh đề độc lập (IC) và một hay nhiều mệnh đề phụ.

The man whom you love is very kind, and he is very intelligent.



2. Tổng quan tiếng Anh

2.1. Mệnh đề (Clause) S+V+ (O)

- Mệnh đề độc lập (Independent Clause) - IC : S+V+(O)
- Mệnh đề phụ thuộc (Dependent Clause) - DC: Sub + S +V + (O)

2.2. Loại Câu. (types of Sentence)

- Câu đơn (Simple Sentence): **1 IC**.
- Câu ghép (Compound Sentence): **≥ 2 IC**.
 - Loại 1: **IC, coordinator IC**.
 - Loại 2: **IC; conjunctive adverbs, IC**.
 - Loại 3: **IC; IC. (=IC, and IC.)**
- Câu phức (Complex sentence): **≥ 1 (IC+DC)**.
- Câu phức – ghép (Compound- complex sentence): **$\geq (2$ IC+ 1 DC)**.

2.3. 3 nguyên tắc sinh từ

1. $S \rightarrow V_{TTS} \rightarrow (O)$; $V_L \rightarrow \text{adj}/N$
2. $V, \text{adj}, \text{adv} \rightarrow \text{adv/ss} \sim (\text{prep} + N) \sim \text{DC}_{adv}$
3. $\text{DC}_N \sim N_{NTNS} \rightarrow \text{adj} \sim (\text{prep} + N) \sim \text{DC}_{adj}$

Lưu ý: câu được thành lập từ mệnh đề, mệnh đề là 1 cụm S- V, cụm S-V phải tuân theo 3 NTST.

MỆNH ĐỀ

Chương 1: Mệnh đề tính ngữ (Mệnh đề quan hệ)

- **Định nghĩa:** Mệnh đề tính ngữ (mệnh đề quan hệ) là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một tính từ bổ nghĩa cho N.
- **Vị trí:** Sau Nđbn
- **Phân loại:** 2 loại DCadj xác định và DCadj không xác định
- **Công thức:** Nđbn(,) Subadj +S+V+(O)(,)
- Sub adj:

| ĐTQH | Who | Whom | Whose | Which | that |
|-------|----------|----------|-----------|----------|------------------------|
| TT;CN | Người; S | Người; O | SSH; TTSH | Vật; S,O | Người,vật; S,O động từ |

| TTQH | Where | When | Why |
|-------|---------------|----------------|------------|
| TT;CN | Nơi chốn; Adv | Thời gian; Adv | Lý do; Adv |

Bảng thay thế - chức năng áp dụng cho đề thi TOEIC

| TT \ CN | S | O | TTSH |
|---------|------------|-----------|----------|
| Người | Who/That | Whom/That | Whose+ N |
| Vật | Which/That | | |

Lưu ý:

- Sau giới từ chỉ có whom/which (prep + whom/which)
- That không sau dấu phẩy

I. Đại từ quan hệ: Who, whom, whose, which, that

- Who :** Nđbn + (,) Who(=S) + V + (O)...(,)
 - **Đại từ Who:** thay thế cho Nđbn chỉ người, chức năng làm chủ ngữ trong DCadj.
*The man **who** is standing by the window is my boyfriend.*
- Whom:** Nđbn + (,) Whom(=O) S + V(,)
 - **Đại từ Whom:** thay thế cho Nđbn chỉ người, chức năng: làm tân ngữ của giới từ hoặc động từ trong DCadj.
 - Tân ngữ của động từ:** Nđbn + (,) **whom** (=O) + S + V+ (O)... (,)
 *She is the girl **whom** I love.*
 - Lưu ý: **whom** thường được dùng trong văn phong trang trọng (*formal*). Còn **who** có thể làm tân ngữ của động từ trong văn phong thân mật (*informal*), nhưng tuyệt đối không dùng **whom** thay cho **who** trong bất kỳ trường hợp nào.
*She is the girl **who** I love. (informal)*

b. Tân ngữ của giới từ:

*She is the girl **whom** I told you **about**.*

- Ngoài ra: người ta thường dùng **Who/ Whom** với **those** theo dạng: **those who/whom** (những người mà)

***Those who** studied hard passed this exam easily.*

(Những người mà học hành chăm chỉ đã vượt qua kì thi này một cách dễ dàng)

*I like **those who** look manly.*

(Tôi thích những người mà trông nam tính)

3. Whose: (,) Whose + N (=S hoặc O) + (S) + V+ (O) ... (,)

- **Whose + N:** thay thế cho sự sở hữu (khi N_{đbn} đóng vai trò là đại từ chỉ sự sở hữu cho người hoặc vật) chức năng: như một tính từ sở hữu trong D_{cadj}.

*I have a friend **whose** father is a doctor.*

4. Which: N_{đbn} (,) which (=S hoặc O) + (S) + V + (O)... (,)

- **Đại từ Which:** thay thế cho N_{đbn} chỉ vật, chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ trong D_{cadj} hoặc bổ sung cho cả một ý phía trước.

*The book **which** is on the table is mine. (which = S)*

*The table **which** I like is white. (which = O_{đt})*

*The dress **which** you look **at** is so expensive. (which = O_{gt})*

*He loves me, **which** makes me happy. (which = cả ý phía trước)*

5. That: N_{đbn} + that (=S hoặc O) + (S) + V + (O)

- **Đại từ That:** thay thế cho N_{đbn} đóng vai trò chỉ người, vật. Chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ của động từ, không là tân ngữ của giới từ trong D_{cadj}. That chỉ dùng trong mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy).

*I don't like the table **that** stands in the kitchen.*

*The architect **that** designed this building is very famous.*

*My father is the person **that** I admire the most.*

*The movie **that** we saw last night was very interesting.*

6. Lưu ý

- Động từ trong **Dcadj**: Khi ĐTQH làm chủ ngữ, ta chia V trong **Dcadj** theo ĐTQH đó hay chính là **Nđbn**.

Tien Dat, who is my English teacher, is very famous.

- **Dcadj** trong **tiếng Việt**: Sub adj thường dịch là “**mà**”

*The woman **who** loves me the most is my mother.*

(Người phụ nữ (mà) yêu thương tôi nhất là mẹ của tôi.)

- Trong MĐQH xác định, các **đại từ làm tân ngữ who, whom, which, that** thường được bỏ nhất là trong lối văn thân mật.

*The boy **whom** we are looking for is Tom.*

= The boy we are looking for is Tom.

*The girl **whom** I love looks beautiful.*

= The girl I love looks beautiful.

- **Giới từ trong mệnh đề quan hệ**

Trong lối văn thân mật có thể để giới từ ở sau và **Sub** có thể bỏ, nhưng trong lối văn trang trọng phải chuyển cả **Prep + Sub** lên trước và tuyệt đối không được bỏ **Sub**.

CT: **Informal (thân mật)**: (,) (whom/which) + S + V + (O) + prep + (,)

*The man (**whom**) my mother is talking **to** is my teacher.*

Formal (trang trọng): (,) prep + whom/which + S+ V+ (O) (,)

*The man **to whom** my mother is talking is my teacher.*

➤ **That** không sau giới từ, sau giới từ chỉ có **whom/which**.

- **Vị trí**: Đứng sau Nđbn gần nhất có thể. Đôi khi có một cụm giới từ đứng giữa MĐTN và danh từ nó bỏ nghĩa.

Peter met a student from Japan who achieved the scholarship.

7. Cụm số lượng và chất lượng

- **Cụm số lượng: (Quantity)**: *some of which, each of which, one of whom, all of whom....*
- **Cụm chất lượng: (Quality)**: *the best of which, the more economical of which, the loveliest of which, the least expensive of which, the most important of whom, the oldest of whom...*
- Nhận xét:

✓ Chỉ xuất hiện trong MĐQH không xác định (có dấu “,”)

✓ Luôn dùng với of (nghĩa là trong số)

✓ Luôn dùng whom để chỉ người và which để chỉ vật.

*There are 3 girls, **one of whom** loves me deeply.*

*I has some friends, **the most intelligent of whom** is Mr.Tom.*

II. Trạng từ quan hệ: where, when, why

1. Where: thay thế cho N_{đbn} chỉ nơi chốn, chức năng làm adv trong DCadj

CT: (,) **where** (=at/in/on/from... **which**) + S + V + (O) (,)

*This is **the place where** (at which) the accident happened.*

*Bac Ninh, **where** (in which) we are now, is very famous.*

At, in, on phụ thuộc vào **which** đang ám chỉ tới nơi chốn nào.

2. When: thay thế N_{đbn} chỉ thời gian, chức năng làm adv trong DCadj

CT: (,) **when** (=on/at/in...**which**) + S + V+ (O) (,)

*I'll never forget **the day when** (on which) I met her.*

On/at/in phụ thuộc vào **which** đang ám chỉ thời gian nào.

3. Why: thay thế N_{đbn} chỉ lý do, chức năng làm adv trong DCadj

CT: (,) **why** (for **which**) + S+ V + (O) (,)

*I'll never forget the reason **why** (for which) I met her.*

III. Phân loại mệnh đề quan hệ:

Gồm 2 loại

- **MĐQH xác định** → chức năng: xác định danh từ trước nó → N_{đbn} chưa xác định → DC adj cần thiết → không thể bỏ được → không có dấu “,” ngăn
- **MĐQH không xác định** → chức năng: không cần xác định danh từ trước nó → N_{đbn} đã xác định rồi (Dcadj chỉ thêm vào để bổ sung thông tin) → DC adj không cần thiết → có thể bỏ được → Có dấu “,”
- **Lưu ý:** để biết khi nào dùng MĐQH không xác định (có dấu phẩy), thì N_{đbn} phải xác định, và N_{đbn} xác định khi 1 trong 3 trường hợp sau:

- ✓ Khi N_{đbn} là một danh từ riêng.
- ✓ Khi N_{đbn} đi kèm với một tính từ sở hữu (my, his, her, their...).
- ✓ Khi N_{đbn} đi kèm với một tính từ chỉ định this, that, these, those. (this/that + N_{số ít}/ N_{không đếm được} ; these/those + N_{số nhiều}).

Mr. Tien Dat, who teaches me English , is very handsome.

My brother, who you met, is living in Ho Chi Minh city.

This dress, which I bought in Ha Long bay, fits me very well.

IV. Giảm lược mệnh đề tính ngữ

Có những kiểu giảm lược chính: **Ving/ Ved (P_{II}); to V; cụm danh từ/ cụm giới từ.**

Mục đích: làm câu văn trở nên súc tích hơn, tránh rườm rà.

1. Giảm lược về động tính từ Ving; Ved

- **Động tính từ hiện tại (Hiện tại phân từ): V-ing:** mang nghĩa chủ động (*the investing company*)
- **Động tính từ quá khứ (Quá khứ phân từ): Ved/ P_{II}:** mang nghĩa bị động (*the invested company*)

Lưu ý: cần phân biệt động tính từ hiện tại với danh động từ:

Learning English is very important.

Cách giảm lược:

- **Điều kiện giảm lược: Sub=S**
- **Cách giảm lược:**
 - ✓ **Bước 1 :bỏ Sub**
 - ✓ **Bước 2:**
 - Nếu V bắt đầu bằng tobe, bỏ tobe và giữ nguyên phần còn lại
 - Nếu V không bắt đầu bằng tobe, chuyển phần đầu của V thành Ving

Chú ý: Nếu muốn phủ định thêm not vào trước cụm từ đó.

- **Ví dụ giảm lược về dạng chủ động - Ving**

*The professional **who comes** from Viet Nam can speak English very well.*

→*The professional **coming** from Viet Nam can speak English very well.*

*The man **who is sitting** next to me is my uncle.*

→*The man **sitting** next to me is my uncle.*

*A truck **which was carrying** pipes has over turned.*

→*A truck **carrying** pipes has over turned.*

*The **man who didn't pay** attention to his work made a serious mistake.*

→*The **man not paying** attention to his work made a serious mistake.*

- **Ví dụ giảm lược về dạng bị động - Ved(P_{II})**

*The book **which is writen** by Mr.Tom is very interesting.*

→*The book **written** by Mr.Tom is very interesting.*

*The boy **who was injured** in the accident was taken to hospital.*

→*The boy **injured** in the accident was taken to hospital.*

2. Rút gọn về cụm động từ nguyên mẫu: *TO V-inf*

2.1. Điều kiện: Sub=S và N_{đbn} đi với các cụm thứ tự như: *the first, the second, the only, the last...* hoặc dạng so sánh nhất.

*He is **the last man who** left the class.*

→ *He is **the last man to leave** the class.*

*She is **the only person who** understands this problem.*

→ *She is **the only person to understand** this problem.*

*You are **the youngest man who** won the award.*

→ *You are **the youngest man to win** the award.*

2.2. Khi IC, DC có cùng chủ ngữ, động từ của D_{adj} có chứa ĐTKT.

Cấu trúc: *S + V + (O) + Sub + S + can/could/must/will + V.*

→ *S + V + (O) + to V-inf*

I have something that I must do.

→ *I have something to do.*

3. Giảm lược tạo ra cụm giới từ, cụm danh từ

Điều kiện: khi sub=S; và động từ chính trong D_{adj} là **tobe**.

3.1. Giảm lược tạo ra **cụm giới từ:** trong D_{adj} **xác định** có thể giảm lược tạo ra cụm giới từ.

*The **book that is on the table** is very interesting.*

□ *The **book on the table** is very interesting.*

3.2. Giảm lược tạo ra **cụm danh từ:** trong D_{adj} **không xác định** có thể giảm lược tạo ra cụm danh từ.

*Mr. Dat, **who is a teacher**, traveled through Viet Nam when he was 20 years old.*

→ *Mr. Dat, **a teacher**, traveled through Viet Nam when he was 20 years old.*

Chương 2: Mệnh đề trạng ngữ

- **Định nghĩa:** Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
- **Vị trí:** khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước trong câu thì có dấu “,” đứng sau thì không có dấu “,”
- Công thức: **Sub_{adv} + S + V + (O)**

Lưu ý: Sub_{adv}: là gì phụ thuộc vào mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa về điều gì: thời gian, nơi chốn, lý do, mục đích...

| STT | Mệnh đề trạng ngữ | Sub _{adv} |
|-----|----------------------------------|--|
| 1 | Thời gian (khi nào) | Before, After, By the time, When, While, Once, Since, As, Till/until, As soon as,... |
| 2 | Nơi chốn (ở đâu) | Where, Wherever/ Anywhere, Everywhere |
| 3 | Lý do (bởi vì) | Because, since, as, now that, seeing that,... |
| 4 | Kết quả (quá...đến nỗi mà) | So...that/ such...that |
| 5 | Mục đích (để) | So that/ in order that |
| 6 | Nhượng bộ (mặc dù, ngược lại) | Although/Though/ Even though/ Even if/No matter wh....; While/ Whereas |
| 7 | Điều kiện (nếu) | If |

I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time Clauses)

Chú ý: Không dùng thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Vd: *I will visit you **before** I leave.* (Không nói: *before I'll leave*)

| | |
|--|---|
| Before <i>trước khi</i> | <i>She had learned English before she came to England.</i> |
| After <i>Sau khi</i> | <i>I'll call you after I've spoken to them.</i> |
| By the time <i>Trước thời điểm</i> | <i>He had left by the time I came.</i> |
| When <i>Khi</i> | <i>I loved this story when I was at school.</i> |
| While <i>Trong khi</i> | <i>I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.</i> |

| | |
|---|--|
| Once <i>Một khi</i> | <i>Once you understand this principle, you will find no difficulty.</i> |
| Since <i>Từ khi</i> | <i>I have loved this story since I was a child.</i> |
| As <i>Khi</i> | <i>I saw her as she was leaving home.</i> |
| Till/until <i>Cho tới khi</i> | <i>I'll stay here till/until you get back.</i> |
| As soon as <i>Ngay khi</i> | <i>As soon as she moves there, she will rent an apartment.</i> |

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place Clauses)

| | |
|--|---|
| Where <i>Ở đâu</i> | <i>I will go where you live.</i> |
| Wherever/ Anywhere <i>Bất cứ đâu</i> | <i>I will sit wherever there are many beautiful girls. You can sit anywhere you like.</i> |
| Everywhere <i>Mỗi nơi</i> | <i>I can learn English everywhere there is a handsome teacher.</i> |

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Reason Clauses)

| Cụm giới từ (Prep + N/NP/Ving) | Sub_{adv} (Subadv + S + V + (O)) | Ví dụ |
|--|--|---|
| Because of Due to Owing to As a result of (Bởi vì) | Because, since, as Now that, Seeing that (Bởi vì) | <i>The game was cancelled because/as it rained heavily. <i>The game was cancelled because of the heavy rain.</i></i> |

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Result Clause)

So...that/ such...that: *quá... đến nỗi mà*

✓ **So adj/adv that**

*Mr.T.Dat is **so** intelligent **that** he can teach English for us.*

✓ **So little/few/many/much + N + that**

*He has **so little** money **that** no one likes him.*

✓ **Such + (a/an/the) + (adj) + N + that**

(Such + a/an/the + adj + N + that = so + adj + a/an/the + N + that)

*She is **such** a beautiful girl **that** everyone likes her.*

□ *She is **so** beautiful a girl **that** everyone likes her.*

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Purpose Clauses)

S + V + so that + S + will/can/may + V_{bare} – inf
in order that would/could/might

✓ **So that/ in order that:** để mà, sao cho, để cho.

✓ **Will/ can/ may:** để diễn đạt mục đích chính ở hiện tại hoặc tương lai

✓ **Would/ could/ might:** để diễn tả mục đích ở quá khứ.

*He studied very hard **so that** he could pass the test.*

- Trường hợp: 2 vế có cùng chủ ngữ thì có thể giản lược. Cách giản lược:

✓ Bỏ **S** và **Sub** ở **DCadv** chỉ mục đích đi.

✓ Động từ của **Dcadv** chuyển về dạng: **S1 V1+ (not) to do**

*He went to France **so that** he could study French.*

→ *He went to France **to study** French.*

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Concession Clauses)

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ** là mệnh đề chỉ sự **tương phản** của 2 hành động trong câu.

| | |
|---|---|
| Although/Though/ Even though/ Even if = mặc dù While/ Whereas: ngược lại <i>Lưu ý: khi DCadv dùng whereas đứng trước hay sau thì đều có dấu “,”</i> | <i>Although he looks ill, he is really very strong.</i> <i>My brother likes classical music while I prefer hard rock.</i> <i>My brother likes classical music, whereas I prefer hard rock.</i> |
| In spite of/ Despite + N/NP/Ving: mặc dù (cụm giới từ) | <i>They had a wonderful holiday despite the bad weather.</i> |

- **Ngoài ra: No matter + wh...** có nghĩa tương tự như (al)though và được theo sau bởi: **how, what, where, who, when, why**

- **Cấu trúc:**

| | |
|--|---------------|
| No matter what = whatever (dù gì đi nữa) | + S+ V |
| No matter where = Wherever (dù ở bất cứ đâu) | |
| No matter when = whenever (dù bất cứ khi nào) | |
| No matter why (dù bất cứ là tại sao) | |
| No matter who = Whoever (dù bất cứ ai) | |
| No matter how + (Adj/Adv) = however (Adj/Adv) (dù thế nào đi nữa) | |

***No matter what/whatever** you do, don't touch this switch.*

***No matter where/ wherever** you go, I will follow you.*

***No matter how/ however** you say, I still love you.*

***No matter how/ however beautiful** you are, I will still love you.*

***No matter how/ howeve hard** you learn, you have to learn by a correct way.*

7. Câu điều kiện - Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Condition Clauses)

| | | |
|---------------|---|---|
| Loại 1 | Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai. | If + S + V_(s/es), S + will/can/may + V_{bare}. <i>If I have money, I will buy a new car.</i> |
| Loại 2 | Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. | If + S + Ved, S + would/could/might + V_{bare}. <i>If I had millions of dollars now, I would give you a half.</i> <i>If I were you, I would marry him.</i> Chú ý: to be luôn chia là were trong câu ĐK loại 2 |
| Loại 3 | Điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ | If + S + had + P_{II}, S + would/could/might + have + P_{II}. <i>If they had had enough money yesterday, they would have bought that car.</i> |

- Đảo ngữ trong câu điều kiện: (tham khảo)

✓ **Mục đích: Nhấn mạnh**

✓ **ĐKL 1:** Nếu trong câu có “**should**” thì phải đảo “**should**” lên đầu, không có “**should**” mượn “**should**” và bỏ “**if**”. (lưu ý: khi mượn **should** động từ chính về nguyên mẫu)

If he has the free time, he'll play tennis.

→ *Should he have the free time, he'll play tennis.*

If I have money, I will buy a new car.

→ *Should I have money, I will buy a new car.*

✓ **ĐKL 2:** Nếu trong câu có “**were**” đảo “**were**” lên đầu, không có “**were**” thì mượn “**were**” và dùng **to V** và bỏ “**If**”

If they were here, they would answer me.

→ *Were they here, they would answer me.*

If I learnt English, I would read English book.

→ *Were I to learnt English, I would read English book.*

✓ **ĐKL 3:** Đảo “**Had**” lên đầu câu và bỏ “**If**”

If Mary had studied hard, she would have passed the exam.

→ *Had Mary studied hard, she would have passed the exam.*

*** **Tóm lại:**

Câu điều kiện loại 1: dùng Should đảo ngữ

Câu điều kiện loại 2: dùng Were đảo ngữ

Câu điều kiện loại 3: dùng Had đảo ngữ

✓ **TH dùng Unless= If...not.. (Nếu không)**

Unless you study hard, you won't pass the exams.

= If you don't study hard, you won't pass the exams.

II. Giảm lược mệnh đề trạng ngữ

- **ĐK giảm lược** là IC và DCadv có cùng chủ ngữ thì ta có thể giảm lược DCadv thành cụm trạng từ (adv).

- **Cách giảm lược:** Sub có thể bỏ hoặc giữ lại.

✓ Bước 1: Bỏ S của DCadv đi.

✓ Bước 2: Giống DCadj

• Nếu V bắt đầu bằng tobe, bỏ tobe và giữ nguyên phần còn lại

• Nếu V không bắt đầu bằng tobe, chuyển phần đầu của V thành Ving

Chú ý: Nếu muốn phủ định thêm not vào trước cụm từ đó.

✓ Thông thường: Mệnh đề thời gian và lý do hay được giảm lược (*after, before, when, while, since, because, as...*). Ngoài ra chúng ta cũng gặp Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện, sự tương phản.

✓ **Ví dụ:**

While I was sitting in my class, I saw a bird singing. (Chủ động)

→ *(While) sitting in my class, I saw a bird singing.*

When he was given the gift, he felt so happy. (Bị động)

→ *(When) given the gift, he felt so happy.*

- **Một số trường hợp đặc biệt (tham khảo)**

✓ **When:** Bỏ **When** hoặc chuyển thành giới từ **Upon** hoặc **on**
When I opened the door, I saw a black dog.

→ *Upon opening the door, I saw a black dog.*

✓ **After:** Bỏ **after** hoặc giữ tạo ra các nghĩa khác nhau

After he (had) finished his homework, Peter went to bed.